

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TƠ TUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do-Hạnh phúc**

Số: 42/NQ-HĐND

Tơ Tung, ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TƠ TUNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước và Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch Tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 25/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý ngân sách xã và hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 16/06/2023 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị phê chuẩn Quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2022; Báo cáo thẩm tra Ban Kinh tế - Xã hội HĐND xã và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2022, như nội dung Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 16/06/2023 của UBND xã, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	11.103.977.656 đồng.
Trong đó: - Thu ngân sách cấp trên hưởng:	116.136.147 đồng.
- Thu ngân sách xã hưởng:	10.987.841.509 đồng.
2. Tổng thu ngân sách xã:	10.987.841.509 đồng.
- Các khoản thu xã hưởng 100%:	97.059.500 đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	533.966.239 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	9.877.111.200 đồng.
- Thu chuyên nguồn:	479.704.570 đồng.

3. Tổng chi ngân sách xã:**10.985.341.509 đồng.**

- Chi đầu tư phát triển:

2.208.881.000 đồng.

- Chi thường xuyên:

6.368.238.695 đồng.

- Chi nộp trả ngân sách cấp trên:

210.000.000 đồng.

- Chi chuyển nguồn:

2.198.221.814 đồng.

4. Tồn kết dư ngân sách năm 2022 (2-3):**2.500.000 đồng.***(Có các biểu mẫu tổng hợp quyết toán kèm theo)*

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa IX, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực kể ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Phòng Tài chính - KH huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- UBMTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã khóa IX;
- Lưu VT, VP.

**CHỦ TỊCH****Đinh Bư**

BIỂU CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND xã Tơ Tung)



Nội dung thu		Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán	Đơn vị: đồng
Tổng số thu		10.987.841.509	Tổng số chi	10.985.341.509	
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		97.059.500	I. Chi đầu tư phát triển	2.208.881.000	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)		533.966.239	II. Chi thường xuyên	6.368.238.695	
III. Thu bổ sung		9.877.111.200	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	2.198.221.814	
- Bổ sung cân đối ngân sách		4.682.856.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	210.000.000	
- Bổ sung có mục tiêu		5.194.255.200			
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước					
V. Thu viện trợ					
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã		479.704.570			
Kết dư ngân sách		2.500.000			

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND xã Tơ Tung)

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
TỔNG THU	5.238.356.000	5.186.856.000	11.103.977.656	10.987.841.509	212,0	211,8
I. Các khoản thu 100%	95.000.000	95.000.000	99.609.500	97.059.500	104,9	102,2
- Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	50.024.000	50.024.000	166,7	166,7
- Thu các khoản đóng góp của dân						
- Thu kết dư ngân sách						
- Thu khác	65.000.000	65.000.000	49.585.500	47.035.500	76,3	72,4
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	460.500.000	409.000.000	647.552.386	533.966.239	140,6	130,6
1.Các khoản thu phân chia					0,0	0,0
- Thu tiền sử dụng đất	120.000.000	96.000.000	297.110.000	213.919.200	247,6	222,8
- Thuế nhà đất			-		0,0	0,0
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân hộ kinh doanh	14.000.000	14.000.000	19.300.000	19.300.000	137,9	137,9
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			3.083.050	1.085.000		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				37.800		
- Lệ phí trước bạ nhà, đất, xe	60.000.000	40.000.000	41.844.153	41.844.153	69,7	104,6
- Thuế giá trị gia tăng	87.000.000	80.000.000	60.728.550	60.728.550	69,8	75,9
- Thu ATGT	24.000.000	24.000.000	26.350.000	2.400.000	109,8	10,0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000	0	2.280.000	2.280.000	456,0	
- Thuế thu nhập cá nhân	155.000.000	155.000.000	182.856.633	190.411.286	118,0	122,8
- Thu khác về thuế			14.000.000	1.960.250		
III. Thu kết dư ngân sách			-		0,0	0,0
IV.Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.682.856.000	4.682.856.000	9.877.111.200	9.877.111.200	210,9	210,9
1. Thu bổ sung cân đối	4.682.856.000	4.682.856.000	4.682.856.000	4.682.856.000	100,0	100,0
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.682.856.000	4.682.856.000	4.682.856.000	4.682.856.000	100,0	100,0
2.Thu bổ sung có mục tiêu			5.194.255.200	5.194.255.200	0,0	0,0
3. Thu bổ sung CCTL	0				0,0	0,0
V.Thu chuyển nguồn			479.704.570	479.704.570	0,0	0,0

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND xã Tơ Tung)

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
I	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	5.186.856.000	96.000.000	5.090.856.000	10.985.341.509	3.285.381.000	7.699.960.509	211,79	3.422	151,3
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự ATXH	161.787.000	0	161.787.000	154.056.000	0	154.056.000	95,22		95,2
- Chi dân quân tự vệ	117.896.000		117.896.000	134.144.000		134.144.000	113,78		113,8
- Chi trật tự ATXH	43.891.000		43.891.000	19.912.000		19.912.000	45,37		45,4
2. Chi giáo dục	59.000.000		59.000.000	27.976.000		27.976.000	47,42		47,4
3. Chi ứng dụng chuyển giao công nghệ	0			-					
4. Chi y tế	53.640.000		53.640.000	40.230.000		40.230.000	75,00		75,0
5. Chi văn hóa, thông tin	92.595.000		92.595.000	73.400.000		73.400.000	79,27		79,3
6. Chi phát thanh, truyền thanh	10.000.000		10.000.000	8.930.000		8.930.000	89,30		89,3
7. Chi thể dục, thể thao	23.015.000		23.015.000	17.126.500		17.126.500	74,41		74,4
8. Chi bảo vệ môi trường	30.000.000		30.000.000	54.050.000		54.050.000	180,17		180,2
9. Chi các hoạt động kinh tế	286.917.000	96.000.000	190.917.000	2.738.439.586	2.208.881.000	529.558.586	954,4	0	277,4
- Giao thông	224.753.000	96.000.000	128.753.000	2.217.581.000	2.088.881.000	128.700.000	986,67		100,0
- Chương trình MTQG xây dựng NTM				44.756.000		44.756.000			
+ Nhà vệ sinh làng Sơ Tor				30.000.000		30.000.000			
+ Chi tuyên truyền				9.800.000		9.800.000			
+ Thanh toán Quy hoạch				4.956.000		4.956.000			
- Hỗ trợ làm nhà hộ nghèo				120.000.000	120.000.000				
- Hỗ trợ thiệt hại				88.300.000		88.300.000			
- Nông lâm, thủy lợi, hải sản	22.164.000		22.164.000	231.942.600		231.942.600	1.046,5		1.046
- Thị chính	40.000.000		40.000.000	35.859.986		35.859.986	89,65		89,6
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.271.337.000	0	4.271.337.000	5.377.241.673	0	5.377.241.673	125,89		125,9
Trong đó: Quỹ lương	0		0	-		-			
10.1. Quản lý Nhà nước	4.271.337.000	0	4.271.337.000	5.377.241.673	0	5.377.241.673	125,89		125,9
- Hội đồng nhân dân xã	446.404.000		446.404.000	407.407.702		407.407.702	91,26		91,3
- Ủy ban nhân dân xã	2.107.686.000		2.107.686.000	2.587.455.269	-	2.587.455.269	122,76		122,8
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	806.912.000		806.912.000	886.436.568		886.436.568	109,86		109,9
10.3. Mặt trận tổ quốc Việt Nam	372.447.000		372.447.000	365.013.980		365.013.980	98,00		98,0
10.4. Đoàn Thanh niên CS HCM	134.939.000		134.939.000	288.912.310		288.912.310	214,11		214,1
10.5. Hội Liên hiệp phụ nữ	117.533.000		117.533.000	266.210.768		266.210.768	226,50		226,5

2

10.6. Hội Cựu chiến binh	145.752.000		145.752.000	292.897.292		292.897.292	200,96		201,0
10.7. Hội Nông dân	129.664.000		129.664.000	278.707.784		278.707.784	214,95		214,9
10.8 Chi hỗ trợ khác (Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, Hội khuyến học,	10.000.000		10.000.000	4.200.000		4.200.000	42,00		42,0
11. Chi công tác xã hội	36.267.000	0	36.267.000	85.669.936	0	85.669.936	236,22		236,2
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và Trợ cấp khác	25.373.000		25.373.000	24.812.000		24.812.000	97,79		97,8
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	10.894.000		10.894.000	60.857.936		60.857.936	558,64		558,6
12. Chi nộp trả ngân sách				210.000.000		210.000.000			
13. Chi chuyển nguồn				2.198.221.814	1.076.500.000	1.121.721.814			
14. Tiết kiệm 10% chi TX và tăng thu)	63.250.000		63.250.000	-			-		
15. Dự phòng	99.048.000		99.048.000	-		-	-		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/06/2023 của HĐND xã Tư Tung)

Đơn vị: Đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
754				785.600
	1300	1301	Đất trồng cây hàng năm	770.000
	1600	1603	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	15.600
757			Kinh tế cá thể	524.220.639
	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	36.859.526
	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	153.551.760
	1300	1301	Đất trồng cây hàng năm	315.000
	1400	1401	Đất được nhà nước giao	213.919.200
	1600	1601	Thu từ đất ở nông thôn	22.200
	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	58.448.550
	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	41.844.153
	2860	2862	Thuế môn bài bậc 1	12.000.000
	2860	2863	Thuế môn bài bậc 2	3.500.000
	2860	2864	Thuế môn bài bậc 3	1.800.000
	4910	4917	Tiền nộp chậm thuế TNCN	8.280
	4900	4944	Tiền nộp chậm các loại thuế khác	1.401.570
	4900	4949	Các khoản thu khác (thu nợ)	550.400
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	106.019.500
	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động SX kinh doanh*	2.280.000
	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	2.280.000
	2700	2716	Phí chứng thực	41.916.000
	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	1.512.000
	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	6.596.000
	2860	2864	Thuế môn bài bậc 3	2.000.000
	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính	2.400.000
	4200	4299	Phạt vi phạm khác	6.000.000
	4900	4949	Các khoản thu khác	41.035.500
860			Các quan hệ khác của ngân sách	10.356.815.770
	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán khoongbao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị	10.000.000
	0900	0917	Nguồn năm trước đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm nay	469.704.570
	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	4.682.856.000
	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách	5.194.255.200
Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số):				10.987.841.509

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/06/2023 của HĐND xã Tơ Tung)

Đơn vị: Đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
802	340	341			Hội đồng nhân dân	407.407.702
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	70.205.820
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.236.280
			6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
			6100	6111	Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân	117.114.000
			6100	6124	Phụ cấp công vụ	18.360.525
			6100	6299	Các khoản khác	1.548.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	12.852.372
			6300	6302	Bảo hiểm y tế	11.858.463
			6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.468.842
			6550	6551	Văn phòng phẩm	7.410.000
			6650	6651	In, mua tài liệu	150.000
			6650	6699	Chi khác	441.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	740.000
			6700	6702	Phụ cấp công tác phí	800.000
			7000	7049	Chi hỗ trợ khác	152.282.400
805	340	341			Văn phòng Ủy ban nhân dân	2.587.455.269
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	716.005.955
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.899.776
			6100	6102	Phụ cấp khu vực	108.750.000
			6100	6113	Phụ cấp thêm giờ	52.567.200
			6100	6115	Phụ cấp theo loại xã	13.434.525
			6100	6116	Phụ cấp đặc thù ngành	32.419.276
			6100	6124	Phụ cấp công vụ	177.692.110
			6100	6149	Các khoản khác	66.987.420
			6200	6201	Tiền thưởng	7.920.000
			6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5.100.000
			6250	6299	Chi phí khác	63.392.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	137.501.649
			6300	6302	Bảo hiểm y tế	23.959.063
			6300	6303	Kinh phí công đoàn	14.506.592
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	95.479.200
			6350	6399	Chi khác	630.430.175
			6500	6501	Tiền điện	20.782.332
			6500	6503	Tiền nhiên liệu	1.156.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	83.097.000
			6550	6552	Dụng cụ văn phòng	31.411.000
			6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.265.000
			6600	6601	Cước phí điện thoại	1.417.156

			6600	6605	Cước Internet	53.403.840
			6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	8.860.000
			6600	6608	Sách, báo tạp chí thư viện	2.000.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	1.000.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	31.600.000
			6700	6702	Phụ cấp công tác phí	19.300.000
			6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.950.000
			6750	6751	Thuê phương tiện	3.100.000
			6750	6799	Chi thuê mướn khác	6.450.000
			6900	6905	Tài sản, thiết bị chuyên dùng	7.700.000
			6900	6912	Thiết bị tin học	12.110.000
			6900	6913	Tài liệu, thiết bị văn phòng	5.850.000
			7000	7012	Chi phí hoạt động chuyên môn ngành	8.912.000
			7000	7049	Chi khác	4.490.000
			7050	7053	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.140.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	118.416.000
809	040	041			Ban công an xã	19.912.000
			6200	6299	Chi khác	4.296.000
			6550	6552	Dụng cụ văn phòng	2.460.000
			6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.100.000
			7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.106.000
			7000	7049	Chi khác	4.450.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	1.500.000
810	010	011			Ban quân sự xã	134.144.000
			6200	6299	Chi khác	4.355.000
			6750	6751	Thuê phương tiện	1.000.000
			7000	7049	Chi khác	123.489.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	5.300.000
811	340	361			Đoàn thanh niên	288.912.310
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	42.413.367
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	2.427.216
			6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
			6100	6124	Phụ cấp công vụ	10.772.700
			6200	6201	Tiền thưởng	2.800.000
			6200	6299	Các khoản khác	400.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.188.356
			6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.843.282
			6300	6303	Kinh phí công đoàn	872.589
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	23.869.800
			6350	6399	Khác	160.920.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	2.040.000
			6650	6651	In, mua tài liệu	200.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	7.900.000
			6650	6699	Chi khác	2.195.000
			6900	6912	Thiết bị tin học	650.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	10.480.000

812	340	361			Hội Liên hiệp phụ nữ xã	266.210.768
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	32.988.612
			6000	6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
			6000	6124	Phụ cấp công vụ	7.822.500
			6200	6201	Thưởng thường xuyên	3.180.000
			6200	6299	Các khoản khác	400.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	7.978.956
			6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.475.100
			6300	6303	Kinh phí công đoàn	625.800
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	23.869.800
			6350	6399	Khác	160.920.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	2.520.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	2.500.000
			6650	6699	Chi phí khác	1.090.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.130.000
			6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.100.000
			6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.200.000
			7000	7049	Chi khác	3.790.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	3.680.000
813	340	361			Hội Nông dân xã	278.707.784
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	35.804.682
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	2.427.216
			6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
			6100	6124	Phụ cấp công vụ	10.549.200
			6200	6201	Tiền thưởng	2.350.000
			6200	6299	Các khoản khác	925.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	9.887.646
			6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.802.304
			6300	6303	Kinh phí công đoàn	843.936
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	23.869.800
			6350	6399	Khác	160.920.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	2.475.000
			6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.648.000
			6650	6651	In, mua tài liệu	375.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	6.500.000
			6650	6699	Chi phí khác	2.420.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	490.000
			6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	5.280.000
814	340	361			Hội Cựu chiến binh xã	292.897.292
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	53.389.636
			6000	6101	Phụ cấp chức vụ	2.427.216
			6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
			6100	6124	Phụ cấp công vụ	12.113.700
			6200	6201	Tiền thưởng	4.550.000

			6200	6299	Các khoản khác	750.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.982.800
			6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.990.044
			6300	6303	Kinh phí công đoàn	969.096
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	23.869.800
			6350	6399	Khác	160.920.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	2.595.000
			6650	6651	In, mua tài liệu	600.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	4.550.000
			6650	6699	Chi phí khác	2.120.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	420.000
			6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	510.000
819	340	351			Đảng ủy xã	886.436.568
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	122.700.736
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.899.776
			6100	6102	Phụ cấp khu vực	17.880.000
			6100	6124	Phụ cấp công vụ	32.508.075
			6100	6149	Các khoản khác	21.733.140
			6250	6299	Các khoản khác	1.650.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	25.500.082
			6300	6302	Bảo hiểm y tế	3.944.487
			6300	6303	Kinh phí công đoàn	2.619.822
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	24.674.400
			6350	6399	Khác	415.776.050
			6550	6551	Văn phòng phẩm	9.315.000
			6550	6552	Dụng cụ văn phòng	2.500.000
			6550	6599	Vật tư văn phòng khác	828.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	2.940.000
			6650	6699	Chi phí khác	2.570.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.830.000
			6700	6702	Phụ cấp công tác phí	4.400.000
			6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	360.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	3.730.000
			7850	7851	Tiền báo	40.944.000
			7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác	137.133.000
820	340	361			Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	365.013.980
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	49.599.120
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.236.280
			6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
			6100	6124	Phụ cấp công vụ	12.784.200
			6200	6201	Tiền thưởng	1.600.000
			6200	6299	Các khoản khác	400.000

			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	11.452.140
			6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.070.504
			6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.022.736
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	23.869.800
			6350	6399	Khác	225.854.200
			6550	6551	Văn phòng phẩm	2.205.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	6.800.000
			6650	6699	Chi phí khác	2.240.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	870.000
			6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000
			6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.430.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	7.440.000
823	130	139			Sự nghiệp Y tế	40.230.000
			6350	6399	Khác (Y tế)	40.230.000
824	340	362			Hội người cao tuổi	3.000.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	1.000.000
			6650	6699	Chi phí khác	500.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	1.500.000
826	340	362			Hội khuyến học	1.200.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	1.000.000
			6650	6699	Chi phí khác	200.000
860					Các quan hệ khác của ngân sách	2.408.221.814
	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	210.000.000
			7700	7702	Chi nộp trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	210.000.000
		434			Chuyển nguồn sang năm sau	2.198.221.814
			0900	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của luật đầu tư công	919.000.000
			0900	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	63.250.000
			0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	982.650.500
			0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	233.321.314
989					Các đơn vị khác	3.005.592.022
	070	085			Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.976.000
			6350	6399	Khác	3.576.000
			6750	6758	Thuê đào tạo cán bộ	21.800.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	2.600.000

	160	161			Sự nghiệp Văn hóa thông tin	73.400.000
			6200	6201	Thưởng thường xuyên	11.100.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	3.800.000
			6600	6606	Tuyên truyền	2.500.000
			6750	6799	Chi thuê mướn khác	3.200.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	52.800.000
	190	191			Phát thanh, truyền hình	8.930.000
			6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8.930.000
	220	221			Sự nghiệp thể dục thể thao	17.126.500
			7000	7049	Chi phí khác	17.126.500
	250	278			Sự nghiệp bảo vệ môi trường	54.050.000
			6600	6606	Tuyên truyền	51.150.000
			6750	6751	Thuê phương tiện	500.000
			6750	6799	Chi thuê mướn khác	2.400.000
	280				Các hoạt động kinh tế	2.618.439.586
		281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	98.100.000
			6600	6606	Tuyên truyền	9.800.000
			7100	7149	Chi phí khác	88.300.000
		283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	231.942.600
			6750	6757	Hợp đồng lao động trong nước	38.203.600
			6900	6923	Đê điều, hồ đập kênh mương	187.539.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	6.200.000
		292			Giao thông đường bộ	2.217.581.000
			6900	6922	Đường sá cầu cống	128.700.000
			9300	9301	Chi xây dựng công trình, hạng mục công trình	2.088.881.000
		312			Kiến thiết thị chính	35.859.986
			6500	6501	Tiền điện	29.909.986
			6550	6552	Dụng cụ văn phòng	5.950.000
		332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	4.956.000
			8150	8153	Chi quy hoạch	4.956.000
		338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	30.000.000
			6900	6918	Công trình văn hóa, công viên thể thao	30.000.000
	370				Bảo đảm xã hội	205.669.936
		374			Hưu xã	24.812.000
			6200	6299	Chi khác	200.000
			7260	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	24.612.000
		398			Đối tượng BTXH và các đối tượng khác	180.857.936
			6750	6751	Thuê phương tiện	800.000
			7450	7499	Chi khác	47.424.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	12.633.936
			9300	9301	Chi xây dựng công trình, hạng mục công trình	120.000.000

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số):

10.985.341.509

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/06/2023 của HĐND xã Tơ Tung)

Đơn vị: Đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022		
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp,		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn
							Nguồn ngân sách đóng góp
Tổng số		2.373.296.000	186.015.000	2.187.281.000	2.701.129.000	492.248.000	2.208.881.000
1. Công trình chuyển tiếp					513.848.000	492.248.000	21.600.000
Đường vào khu sản xuất làng Nam Cao xã Tơ Tung	2021				513.848.000	492.248.000	21.600.000
Trong đó: hoàn thành trong năm							
2. Công trình khởi công mới		2.373.296.000	186.015.000	2.187.281.000	2.187.281.000		2.187.281.000
Đường nội làng Cao Sơn xã Tơ Tung	2022	693.529.000	28.000.000	665.529.000	665.529.000		665.529.000
Đường nội làng Đak Pơ Kao xã Tơ Tung	2022	857.934.000	34.000.000	823.934.000	823.934.000		823.934.000
Đường ngõ, xóm làng Nam Cao xã Tơ Tung	2022	601.818.000	24.000.000	577.818.000	577.818.000		577.818.000
Làm nhà hộ nghèo	2022	220.015.000	100.015.000	120.000.000	120.000.000		120.000.000

✓

